

UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH
TRƯỜNG TH PHẠM HỒNG THÁI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế - Năm học 2025 - 2026

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	747	188	191	127	120	121
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	747	188	191	127	120	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
a	Về năng lực						
	Tự chủ và tự học	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	740	185	191	125	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.1	98.4	100.0	98.4	99.2	99.2
2	Đạt	7	3	0	2	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.9	1.6	0.0	1.6	0.8	0.8
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Giao tiếp và hợp tác	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	742	185	191	127	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.3	98.4	100.0	100.0	99.2	99.2
2	Đạt	5	3	0	0	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.7	1.6	0.0	0.0	0.8	0.8
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	GQVĐ và sáng tạo	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	740	185	191	125	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.1	98.4	100.0	98.4	99.2	99.2
2	Đạt	7	3	0	2	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.9	1.6	0.0	1.6	0.8	0.8
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Ngôn ngữ	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	736	182	191	124	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.5	96.8	100.0	97.6	99.2	99.2
2	Đạt	11	6	0	3	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.5	3.2	0.0	2.4	0.8	0.8
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Tính toán	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	736	181	191	125	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.5	96.3	100.0	98.4	99.2	99.2
2	Đạt	11	7	0	2	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.5	3.7	0.0	1.6	0.8	0.8
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Khoa học	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	743	185	191	127	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.5	98.4	100.0	100.0	99.2	100.0
2	Đạt	4	3	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5	1.6	0.0	0.0	0.8	0.0
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Công nghệ	368			127	120	121
1	Tốt	366			127	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.5			100.0	99.2	99.2
2	Đạt	2			0	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5			0.0	0.8	0.8
3	Cần cố gắng	0			0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0			0.0	0.0	0.0
	Tin học	368			127	120	121
1	Tốt	367			127	120	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.7			100.0	100.0	99.2
2	Đạt	1			0	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3			0.0	0.0	0.8
3	Cần cố gắng	0			0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0			0.0	0.0	0.0
	Thẩm mỹ	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	742	185	191	127	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.3	98.4	100.0	100.0	99.2	99.2
2	Đạt	5	3	0	0	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.7	1.6	0.0	0.0	0.8	0.8
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Thể chất	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	743	185	191	127	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.5	98.4	100.0	100.0	99.2	100.0
2	Đạt	4	3	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5	1.6	0.0	0.0	0.8	0.0
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
b	Về phẩm chất						
	Yêu nước	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	746	188	191	127	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.9	100.0	100.0	100.0	99.2	100.0
2	Đạt	1	0	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.0	0.0	0.0	0.8	0.0
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Nhân ái	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	746	188	191	127	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.9	100.0	100.0	100.0	99.2	100.0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2	Đạt	1	0	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.0	0.0	0.0	0.8	0.0
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Chăm chỉ	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	745	188	191	126	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.7	100.0	100.0	99.2	99.2	100.0
2	Đạt	2	0	0	1	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3	0.0	0.0	0.8	0.8	0.0
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Trung thực	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	746	188	191	127	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.9	100.0	100.0	100.0	99.2	100.0
2	Đạt	1	0	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.0	0.0	0.0	0.8	0.0
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Trách nhiệm	747	188	191	127	120	121
1	Tốt	745	188	191	127	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.7	100.0	100.0	100.0	99.2	99.2
2	Đạt	2	0	0	0	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3	0.0	0.0	0.0	0.8	0.8
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	732	181	188	125	118	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.0	96.3	98.4	98.4	98.3	99.2
b	Hoàn thành	15	7	3	2	2	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.0	3.7	1.6	1.6	1.7	0.8
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	Toán	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	732	181	190	125	116	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.0	96.3	99.5	98.4	96.7	99.2
b	Hoàn thành	15	7	1	2	4	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.0	3.7	0.5	1.6	3.3	0.8
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	Tiếng Anh	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	728	182	190	124	112	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.5	96.8	99.5	97.6	93.3	99.2
b	Hoàn thành	19	6	1	3	8	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.5	3.2	0.5	2.4	6.7	0.8
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
4	Tin học	368			127	120	121
a	Hoàn thành tốt	367			127	120	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.7			100.0	100.0	99.2
b	Hoàn thành	1			0	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3			0.0	0.0	0.8
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0			0.0	0.0	0.0
5	Công nghệ	368			127	120	121
a	Hoàn thành tốt	365			127	118	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.2			100.0	98.3	99.2
b	Hoàn thành	3			0	2	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8			0.0	1.7	0.8
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0			0.0	0.0	0.0
6	Tự nhiên và Xã hội/ Khoa học	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	743	187	191	127	117	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.5	99.5	100.0	100.0	97.5	100.0
b	Hoàn thành	4	1	0	0	3	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5	0.5	0.0	0.0	2.5	0.0
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
7	Lịch sử và Địa lý	241				120	121
a	Hoàn thành tốt	238				118	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.8				98.3	99.2
b	Hoàn thành	3				2	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.2				1.7	0.8
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0				0.0	0.0
8	Đạo đức	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	746	188	191	127	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.9	100.0	100.0	100.0	99.2	100.0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	0	1	0
		0.1	0.0	0.0	0.0	0.8	0.0
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
9	Giáo dục thể chất	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	745	187	191	127	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.7	99.5	100.0	100.0	99.2	100.0
b	Hoàn thành	2	1	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3	0.5	0.0	0.0	0.8	0.0
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
10	Âm nhạc	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	744	187	191	127	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.6	99.5	100.0	100.0	99.2	99.2
b	Hoàn thành	3	1	0	0	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4	0.5	0.0	0.0	0.8	0.8

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
11	Mĩ thuật	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	744	187	191	127	119	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.6	99.5	100.0	100.0	99.2	99.2
b	Hoàn thành	3	1	0	0	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4	0.5	0.0	0.0	0.8	0.8
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
12	Hoạt động trải nghiệm	747	188	191	127	120	121
a	Hoàn thành tốt	745	187	191	127	119	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.7	99.5	100.0	100.0	99.2	100.0
b	Hoàn thành	2	1	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3	0.5	0.0	0.0	0.8	0.0
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	747	188	191	127	120	121
1	Lên lớp	747	188	191	127	120	121
	(tỷ lệ so với tổng số)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
a	Trong đó:						
	HS được khen thưởng cấp trường	733	181	190	124	118	120
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.1	96.3	99.5	97.6	98.3	99.2
b	HS được cấp trên khen thưởng	9				2	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.2	0.0	0.0	0.0	1.7	5.8
2	Ở lại lớp	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Nam Định, ngày 27 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Thúy Vân

